

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	34.788,89	233.589,75	198.800,86	671,45
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.173,72	3.752,27	1.578,55	172,62
-	Thu NSDP hưởng 100%	638,68	1.285,01	646,33	201,20
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.535,04	2.467,26	932,22	160,73
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.615,17	223.919,03	191.303,85	686,55
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.420,28	19.420,28	0,00	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.194,90	204.498,75	191.303,85	1.549,83
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	5.918,46	5.918,46	-
VI	Thu viện trợ	-	-	-	-
VII	Thu vay	-	-	-	-
VIII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-
IX	Thu huy động đóng góp	-	-	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	34.788,89	233.506,00	181.401,01	671,21
I	Tổng chi cân đối NSDP	34.788,89	187.619,79	152.830,90	539,31
1	Chi đầu tư phát triển	-	8.570,79	8.570,79	-
2	Chi thường xuyên	34.407,19	179.048,99	144.641,81	520,38
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
5	Chi dự phòng ngân sách	381,70	-	(381,70)	-
6	Chi tạo nguồn CCTL	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	17.316,10	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	16.016,90	-	-
	Chi đầu tư	-	10.503,88	-	-
	Chi thường xuyên	-	5.513,02	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	1.299,20	-	-
	Chi đầu tư	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	-	1.299,20	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	27.411,41	27.411,41	-

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	1.158,71	1.158,71	-
V	Chi hỗ trợ các địa phương khác	-	-	-	-
C	KẾT DƯ NSDP	-	83,75	-	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				-
II	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh				-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	-
I	Vay để bù đắp bội chi			-	-
II	Vay để trả nợ gốc				-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	35.125,85	34.788,89	243.610,31	233.589,75	693,54	671,45
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.510,68	2.173,72	13.159,09	3.752,27	524,12	172,62
I	Thu nội địa	2.510,68	2.173,72	12.880,50	3.473,68	513,03	159,80
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.269,00	1.040,58	5.463,55	1.505,27	430,54	144,66
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	1.269,00	1.040,58	5.283,39	1.505,27	416,34	144,66
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước			46,57	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			133,49	-		
-	Thuế tài nguyên			0,10	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	603,00	494,46	1.307,60	961,99	216,85	194,55
6	Thuế bảo vệ môi trường			0,47	-		
7	Lệ phí trước bạ			3.300,06	-		
8	Thu phí, lệ phí	241,90	241,90	354,62	249,65	146,60	103,21
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	203,80	203,80	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			155,41	155,41		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			32,89	-		
12	Thu tiền sử dụng đất			1.582,16	-		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			-	-		
16	Thu khác ngân sách			448,72	366,32		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	192,98	192,98	235,04	235,04	121,80	121,80
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNN	-	-	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
V	Thu huy động đóng góp			278,58	278,58	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	-	-	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	5.918,46	5.918,46	-	-
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	32.615,17	32.615,17	223.919,03	223.919,03	686,55	686,55
G	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	613,74	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	34.788,89	233.506,00	671,21
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	34.788,89	187.619,79	539,31
I	Chi đầu tư phát triển	-	8.570,79	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	8.570,79	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	34.407,19	179.048,99	520,38
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120,00	88.137,24	0,00
	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V	Chi dự phòng ngân sách	381,70	-	-
VI	Chi tạo nguồn CCTL	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	17.316,10	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	16.016,90	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		15.309,77	
	<i>Chi đầu tư</i>		10.503,88	
	<i>Chi thường xuyên</i>		4.805,89	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		707,14	
	<i>Chi đầu tư</i>		-	
	<i>Chi thường xuyên</i>		707,14	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	1.299,20	
1	Chi đầu tư	-	-	
1.1	Vốn nước ngoài	-	-	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài			

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
1.2	Vốn trong nước		-	
	CTMT quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm			
	Các CT mục tiêu, dự án khác			
2	Chi thường xuyên	-	1.299,20	
2.1	Kinh phí nước ngoài			
2.2	Kinh phí trong nước	-	1.299,20	
	Các CT mục tiêu, dự án khác		1.299,20	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-	-
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	1.158,71	-
1	Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp tỉnh	-	1.158,71	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	27.411,41	-
G	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			
H	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 1189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	34.788,89	233.506,00	198.717,11	671,21
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới			-	
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới		-	-	
C	Chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực	34.788,89	204.935,89	170.147,00	589,08
I	Chi đầu tư phát triển	-	19.074,67	19.074,67	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	19.074,67	19.074,67	
II	Chi thường xuyên	34.407,19	185.861,22	151.454,03	540,18
1	Chi quốc phòng	246,00	1.526,00	1.280,00	620,33
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.910,96	2.105,38	194,41	110,17
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120,00	88.137,24	88.017,24	73.447,70
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
5	Chi y tế, dân số và gia đình	207,96	2.217,35	2.009,39	1.066,26
6	Chi văn hóa thông tin	402,00	953,05	551,05	237,08
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	268,00	283,62	15,62	105,83
8	Chi thể dục thể thao	268,00	196,13	(71,87)	73,18
9	Chi bảo vệ môi trường	675,00	1.354,56	679,56	200,68
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.644,23	10.052,86	7.408,64	380,18
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.018,83	54.205,15	27.186,32	200,62
12	Chi bảo đảm xã hội	551,32	24.783,06	24.231,74	4.495,24
13	Chi khác	94,90	46,82	(48,08)	49,34
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
V	Chi dự phòng ngân sách	381,70	-	(381,70)	-
VI	Tăng thu DT		-	-	-
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.158,71	1.158,71	-

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
E	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	27.411,41	27.411,41	-
F	Chi trả nợ gốc	-	-	-	-
G	Chi hỗ trợ các địa phương khác	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ)

(Kèm theo Quyết định số: 1189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D+E+G)	34.788,89	-	34.788,89	232.347,30		233.506,00	667,88		671,21
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	34.788,89	-	34.788,89	187.619,79		187.619,79	539,31		539,31
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	8.570,79		8.570,79			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			8.570,79		8.570,79			
II	Chi thường xuyên	34.407,19		34.407,19	179.048,99		179.048,99	520,38		520,38
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120,00		120,00	88.037,14		88.037,14			
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-		-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-		-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-		-			
V	Chi dự phòng ngân sách	381,70		381,70	-		-			
VI	Tăng thu DT	-		-	-		-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	17.316,10		17.316,10			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		16.016,90		16.016,90			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-		15.309,77		15.309,77			

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.1	Chi đầu tư	-			10.503,88		10.503,88			
1.2	Chi thường xuyên	-			4.805,89		4.805,89			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-		707,14		707,14			
2.1	Chi đầu tư				-		-			
2.2	Chi thường xuyên				707,14		707,14			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	1.299,20		1.299,20			
1	Chi đầu tư	-	-	-	-		-			
1.1	Vốn nước ngoài	-	-		-		-			
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	-			-		-			
1.2	Vốn trong nước				-		-			
	CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng				-		-			
	Các CT mục tiêu, dự án khác				-		-			
2	Chi thường xuyên	-	-	-	1.299,20		1.299,20			
2.1	Kinh phí nước ngoài	-								
2.2	Kinh phí trong nước	-	-	-	1.299,20		1.299,20			
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	-			-					
	Các CT mục tiêu, dự án khác				1.299,20		1.299,20			
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-	-	-		-			
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	1.158,71		1.158,71			

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	27.411,41		27.411,41			
F	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			-	-		-			
G	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC	-	-	-	-		-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 1189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

DVT: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang)						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	221.375,14	13.307,49	186.267,40	21.800,25	11.878,48	9.921,77	233.506,00	8.570,79	179.048,99	17.316,10	10.503,88	6.812,22	27.411,41	105,48	64,41	96,12	79,43	88,43	68,66
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	221.375,14	13.307,49	186.267,40	21.800,25	11.878,48	9.921,77	204.935,89	8.570,79	179.048,99	17.316,10	10.503,88	6.812,22	-	92,57	64,41	96,12	79,43	88,43	68,66
a	Khối hành chính	133.703,52	13.307,49	98.595,78	21.800,25	11.878,48	9.921,77	117.266,75	8.570,79	91.379,86	17.316,10	10.503,88	6.812,22	-	87,71	64,41	92,68	79,43	88,43	68,66
1	Văn phòng Đảng ủy xã	4.363,34		4.363,34				4.081,70		4.081,70	-				93,55		93,55	-	-	-
2	UBMTTQVN xã	3.106,32		3.106,32	-			2.922,70		2.922,70	-				94,09		94,09	-	-	-
3	Văn phòng HĐND-UBND xã	10.651,52		10.651,52	-			10.080,80		10.080,80	-				94,64		94,64	-	-	-
4	Phòng Kinh tế	76.588,84	13.307,49	43.380,11	19.901,23	11.878,48	8.022,76	67.062,24	8.570,79	42.507,39	15.984,06	10.503,88	5.480,19		87,56		97,99	-	-	-
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	36.909,85		35.010,84	1.899,01		1.899,01	31.354,31		30.022,28	1.332,04				84,95		85,75	-	-	-
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	955,47		955,47	-			955,47		955,47	-				100,00		100,00	-	-	-
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	1.128,17		1.128,17	-			809,52		809,52	-				71,75	-	71,75	-	-	-
		-		-	-			-		-	-						-	-	-	-
b	Khối trường học	87.671,61	-	87.671,61	-	-	-	87.669,14	-	87.669,14	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-
1	Trường Mẫu giáo Bình Tú	7.870,33		7.870,33	-			7.870,33		7.870,33	-				100,00	-	100,00	-	-	-
2	Trường Mẫu giáo Bình Trung	5.812,45		5.812,45	-			5.812,45		5.812,45	-				100,00	-	100,00	-	-	-
3	Trường Mẫu giáo Bình An	6.016,98		6.016,98	-			6.016,48		6.016,48	-				99,99	-	99,99	-	-	-
4	Trường Tiểu học Phù Đổng	10.967,49		10.967,49	-			10.966,18		10.966,18	-				99,99	-	99,99	-	-	-
5	Trường Tiểu học Lê Lai	6.352,44		6.352,44	-			6.352,44		6.352,44	-				100,00	-	100,00	-	-	-
6	Trường Tiểu học Nguyễn Du	8.191,91		8.191,91	-			8.191,91		8.191,91	-				100,00	-	100,00	-	-	-
7	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	7.662,68		7.662,68	-			7.662,68		7.662,68	-				100,00	-	100,00	-	-	-
8	Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi	5.835,62		5.835,62	-			5.835,62		5.835,62	-				100,00	-	100,00	-	-	-
9	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8.049,79		8.049,79	-			8.049,79		8.049,79	-				100,00	-	100,00	-	-	-
10	Trường THCS Phan Bội Châu	10.486,33		10.486,33	-			10.486,33		10.486,33	-				100,00	-	100,00	-	-	-
11	Trường THCS Phan Châu Trinh	10.425,59		10.425,59	-			10.424,93		10.424,93	-				99,99	-	99,99	-	-	-
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																			
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-												
V	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							27.411,41						27.411,41	-	-	-	-	-	-
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							1.158,71												

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số: 1189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (Kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Quyết toán															So sánh (%)	
			Tổng số	Chi GD - ĐT và Dạy nghề (070)	Chi KH- CN	Chi Quốc phòng (010)	Chi An ninh và TTATXH (040)	Chi y tế, dân số và gia đình (130)	Chi văn hóa thông tin (160)	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn (190)	Chi thể dục thể thao (220)	Chi bảo vệ môi trường (250)	Chi các hoạt động kinh tế (280)	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (340)	Chi bảo đảm xã hội (370)		Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	25.185,97	19.074,67	-	-	-	-	-	1.458,20	-	-	34,36	16.543,11	12.716,03	3.827,07	1.039,00	-	-	75,74
I	KHỐI XÃ	25.185,97	19.074,67	-	-	-	-	-	1.458,20	-	-	34,36	16.543,11	12.716,03	3.827,07	1.039,00	-	-	75,74
1	Phòng Kinh tế	25.185,97	19.074,67				-		1.458,20			34,36	16.543,11	12.716,03	3.827,07	1.039,00			75,74
II	KHỐI HUYỆN																		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số: 1189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Nội dung (t)	Dự toán được cấp trong năm (bổ và chuyển nguồn)																				...																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo										Chương trình MTQ2: nông thôn mới																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo								Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo									Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
					Chi ra		Chi ra		Chi ra		Chi ra					Chi ra		Chi ra																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
																											Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466	467	468	469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479	480	481	482	483	484	485	486	487	488	489	490	491	492	493	494	495	496	497	498	499	500	501	502	503	504	505	506	507	508	509	510	511	512	513	514	515	516	517	518	519	520	521	522	523	524	525	526	527	528	529	530	531	532	533	534	535	536	537	538	539	540	541	542	543	544	545	546	547	548	549	550	551	552	553	554	555	556	557	558	559	560	561	562	563	564	565	566	567	568	569	570	571	572	573	574	575	576	577	578	579	580	581	582	583	584	585	586	587	588	589	590	591	592	593	594	595	596	597	598	599	600	601	602	603	604	605	606	607	608	609	610	611	612	613	614	615	616	617	618	619	620	621	622	623	624	625	626	627	628	629	630	631	632	633	634	635	636	637	638	639	640	641	642	643	644	645	646	647	648	649	650	651	652	653	654	655	656	657	658	659	660	661	662	663	664	665	666	667	668	669	670	671	672	673	674	675	676	677	678	679	680	681	682	683	684	685	686	687	688	689	690	691	692	693	694	695	696	697	698	699	700	701	702	703	704	705	706	707	708	709	710	711	712	713	714	715	716	717	718	719	720	721	722	723	724	725	726	727	728	729	730	731	732	733	734	735	736	737	738	739	740	741	742	743	744	745	746	747	748	749	750	751	752	753	754	755	756	757	758	759	760	761	762	763	764	765	766	767	768	769	770	771	772	773	774	775	776	777	778	779	780	781	782	783	784	785	786	787	788	789	790	791	792	793	794	795	796	797	798	799	800	801	802	803	804	805	806	807	808	809	810	811	812	813	814	815	816	817	818	819	820	821	822	823	824	825	826	827	828	829	830	831	832	833	834	835	836	837	838	839	840	841	842	843	844	845	846	847	848	849	850	851	852	853	854	855	856	857	858	859	860	861	862	863	864	865	866	867	868	869	870	871	872	873	874	875	876	877	878	879	880	881	882	883	884	885	886	887	888	889	890	891	892	893	894	895	896	897	898	899	900	901	902	903	904	905	906	907	908	909	910	911	912	913	914	915	916	917	918	919	920	921	922	923	924	925	926	927	928	929	930	931	932	933	934	935	936	937	938	939	940	941	942	943	944	945	946	947	948	949	950	951	952	953	954	955	956	957	958	959	960	961	962	963	964	965	966	967	968	969	970	971	972	973	974	975	976	977	978	979	980	981	982	983	984	985	986	987	988	989	990	991	992	993	994	995	996	997	998	999	1000	1001	1002	1003	1004	1005	1006	1007	1008	1009	1010	1011	1012	1013	1014	1015	1016	1017	1018	1019	1020	1021	1022	1023	1024	1025	1026	1027	1028	1029	1030	1031	1032	1033	1034	1035	1036	1037	1038	1039	1040	1041	1042	1043	1044	1045	1046	1047	1048	1049	1050	1051	1052	1053	1054	1055	1056	1057	1058	1059	1060	1061	1062	1063	1064	1065	1066	1067	1068	1069	1070	1071	1072	1073	1074	1075	1076	1077	1078	1079	1080	1081	1082	1083	1084	1085	1086	1087	1088	1089	1090	1091	1092	1093	1094	1095	1096	1097	1098	1099	1100	1101	1102	1103	1104	1105	1106	1107	1108	1109	1110	1111	1112